TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 167/2025/HS-PT
Ngày: 15/4/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Văn Hợp**

Các thẩm phán: Ông **Trần Huy Đức**

Ông **Nguyễn Cường**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Phương Mai**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đặng Thọ Định**, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 05/2025/TLPT-HS ngày 03 tháng 01 năm 2025 đối với bị cáo Nguyễn Minh T về tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số **129**/2024/HS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 714/2025/QĐXXPT-HS ngày 24 tháng 3 năm 2025.

** Bị cáo có kháng cáo:*

Nguyễn Minh T; Giới tính: Nam; Sinh ngày: 04 tháng 6 năm 1993, tại Hà Tĩnh; Nơi cư trú: Thôn B, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Công giáo; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 06/12; Họ và tên cha: Nguyễn Đình T1 (sinh năm 1963); H và tên mẹ: Nguyễn Thị Mai L (sinh năm 1969); gia đình bị cáo có 03 chị, em, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; Bị cáo có vợ là Trần Thị Minh N, sinh năm 1996; bị cáo có 02 con, con lớn nhất sinh năm 2017, con nhỏ nhất sinh năm 2020; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đ từ ngày 24/8/2023, có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Phan Thanh S – Luật sư thuộc Văn phòng L2, Đoàn luật sư tỉnh Đ. Địa chỉ: Số B H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, các tài liệu có

trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau:

1. Đối với hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Từ tháng 11/2019 đến tháng 6/2023, do không có công việc, thu nhập ổn định, muốn có tiền tiêu xài cá nhân, Nguyễn Minh T đã đưa ra nhiều thông tin gian dối như: Bản thân có mối quan hệ có thể làm được thủ tục xuất cảnh sang nước Úc; có nhiều lô đất tại thửa đất 413 tờ bản đồ số 9, địa chỉ Hẻm C, K, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đứng tên của T muốn bán và sử dụng giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả để bán xe ô tô biển số 47A-454.44 cho nhiều người. Qua đó, Nguyễn Minh T đã thực hiện nhiều vụ lừa đảo chiếm đoạt tổng số tiền **4.802.508.540 đồng** ***(Bốn tỷ tám trăm lẻ hai triệu năm trăm lẻ tám nghìn năm trăm bốn mươi đồng)*** của 18 nạn nhân cụ thể như sau:

Vụ thứ 1: Thông qua mối quan hệ xã hội, T gặp và quen anh Nguyễn Văn S1, sinh năm 1978, trú tại Thôn A, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Biết anh S1 có nhu cầu xuất cảnh qua Úc làm việc nên T đưa ra thông tin gian dối với anh S1 là T có quen biết với một người tên "Ly" và con trai của L1 tên là "B" và nói trước đây "Ly" là hàng xóm của T ở xã C, thành phố B, hiện nay "Ly" đang sinh sống ở bên Ú còn "Bảo" vẫn hay về Việt Nam nên có thể làm được visa xuất cảnh sang Úc, trước đây T đã từng nhờ "L1" và "B" làm visa cho 5 người xuất cảnh sang Úc và khi sang được Ú người tên "Ly" sẽ bảo lãnh cho anh S1 ở lại Úc để làm việc, nếu đồng ý thì anh S1 đưa tiền cho T, trong 2-3 tháng T sẽ làm được visa cho anh S1. Do tin tưởng nên ngày 27/11/2019, anh S1 và vợ là Nguyễn Thị O, sinh năm 1982 đến nhà T thuê ở số A đường N, phường T, thành phố B và đưa cho T số tiền 77.000.000 đồng rồi chị O viết giấy nhận tiền để T ký tên. Sau đó T nói với anh S1 là người tên "L1" sống ở Úc chỉ dùng tiền đôla Mỹ (USD) nên yêu cầu lần sau anh S1 phải đưa bằng tiền USD. Ngày 06/12/2019, anh S1 và vợ là Nguyễn Thị O đã đến nhà thuê của Nguyễn Minh T tại số A đường N, phường T, thành phố B tiếp tục đưa cho T số tiền 14.540 USD (mệnh giá tiền USD thời điểm đưa tiền là 1USD = 23.261 đồng, như vậy 14.540 USD = 338.214.940 VNĐ), sau đó viết giấy nhận tiền vào ngày 10/5/2020, nội dung giấy nhận tiền "Trúc nhận của vợ chồng anh S1 số tiền 14.540 USD để làm thủ tục cho anh S1 sang Úc, trong vòng 3 tháng nếu không sang Úc được sẽ trả lại tiền". Sau khi nhận của anh S1 tổng số tiền 77.000.000 đồng và 14.540 USD, T đã sử dụng vào mục đích cá nhân và lấy nhiều lý do để trì hoãn việc đưa visa cho anh S1. Thấy T không làm được visa cho mình nên anh S1 đã đòi lại tiền thì T chỉ trả số tiền 20.000.000 đồng. Như vậy Nguyễn Minh T đã chiếm đoạt của vợ chồng anh Nguyễn Văn S1 và chị Nguyễn Thị O tổng số tiền **395.214.940 đồng** ***(Ba trăm chín mươi lăm triệu hai trăm mười bốn nghìn chín trăm bốn mươi đồng).*** (BL 422-430)

Vụ thứ 2: Do có nhu cầu xuất cảnh sang Úc để làm việc, thông qua vợ chồng anh Nguyễn Văn S1 và chị Nguyễn Thị O kể lại việc được Nguyễn Minh T hứa hẹn giúp anh S1 làm visa xuất cảnh sang Úc làm việc, chị Mai Thị T2 sinh năm 1984, trú tại Thôn A, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk nhờ vợ chồng anh S1 dẫn đến gặp T để nhờ làm visa. Khi gặp chị T2, T cũng đưa ra thông tin giống như đã nói với vợ chồng anh Nguyễn Văn S1 để chị T2 tin tưởng và đồng ý nhờ T làm visa xuất cảnh sang Úc.

Theo yêu cầu của T, từ ngày 15/12/2019 đến ngày 06/02/2020, chị T2 đã 07 lần đến gặp và đưa cho T tổng cộng số tiền, cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất, vào ngày 15/12/2019, tại gần nhà thờ lớn ở ngã 6, phường T, thành phố B, chị T2 đưa số tiền 77.000.000 đồng, sau đó T viết giấy cam kết đề ngày 02/3/2020, nội dung thể hiện "từ ngày 02/3/2020 đến ngày 15/4/2020 nếu không làm được visa cho chị T2 sẽ trả lại tiền cho chị T2".
- Lần thứ hai, vào ngày 27/12/2019 tại nhà T đang thuê, địa chỉ số A N, phường T, thành phố B, chị T2 đưa số tiền 1000 USD (mệnh giá tiền USD thời điểm đưa tiền là 1USD = 23.155 đồng, như vậy 1000 USD = 23.155.000 VNĐ).
- Lần thứ ba, vào ngày 31/12/2019 chị T2 đi cùng vợ chồng anh S1 đến hoa viên phường T, thành phố B đưa cho T số tiền 11.000 USD (mệnh giá tiền USD thời điểm đưa tiền là 1 USD = 23.155 VND, như vậy 11.000 USD = 254.705.000 VNĐ).
- Lần thứ tư, vào ngày 06/01/2020, tại một quán cà phê (không nhớ tên địa chỉ) tại đường P, thành phố B chị T2 đưa số tiền với 3.000 USD (mệnh giá tiền USD thời điểm đưa tiền là 1 USD = 23.196 VND, như vậy 3.000 USD = 69.588.000 đồng).
- Lần thứ năm, vào ngày 07/01/2020 tại quán cà phê (không nhớ rõ địa chỉ) trên đường P, thành phố B, chị T2 đưa số tiền 1.000 USD (mệnh giá tiền USD thời điểm đưa tiền là 1 USD = 23.196 VND, như vậy 1.000 USD = 23.196.000 đồng).
- Lần thứ sáu, vào ngày 06/02/2020, tại nhà thuê của T địa chỉ: số A đường N, phường T, thành phố B, chị T2 đưa cho T số tiền 15.400 USD (mệnh giá tiền USD thời điểm đưa tiền là 1 USD = 23.224 VND, như vậy 15.400 USD = 357.649.600 VNĐ).

Cả 06 lần đưa tiền cho T đều được chị Mai Thị T2 ghi trong 3 giấy cam kết và giấy nhận tiền, có chữ ký tên của Nguyễn Minh T từng lần nhận tiền. Số tiền trên T đã sử dụng toàn bộ vào mục đích cá nhân. Như vậy, Nguyễn Minh T đã chiếm đoạt của chị Mai Thị T2 số tiền **805.293.600 đồng (**T3 ***trăm lẻ năm triệu hai trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm đồng).*** (BL 431-443)

Vụ thứ 3: Biết vợ chồng anh Nguyễn Hải N1, sinh năm 1978 và vợ là chị Vũ Thị N2, sinh năm 1981, trú tại số B T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk cần bán thửa đất số 413, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: Hẻm C, K, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nên từ tháng 01 năm 2022 đến tháng 02 năm 2023, Nguyễn Minh T đã sử dụng trang cá nhân Facebook "Truc Nguyen" đăng hình ảnh và thông tin bán 6 lô đất, được T cắm trụ bê tông phân thành từng lô có diện tích 5x20m tại thửa đất số 413, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: Hẻm C, K, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Vì có nhu cầu mua đất nên khi thấy bài đăng bán đất của T, một số cá nhân đã liên hệ với T bằng số điện thoại "0826687475" hoặc nhắn tin qua ứng dụng messeger để thoả thuận đặt cọc mua đất, T sẽ chỉ vị trí thửa đất để những người nêu trên đến gặp T. Tại đây, T chỉ cho người mua xem 6 lô đất diện tích 5x20m mà Trúc cắm mốc phân lô sẵn và đưa ra thông tin "đất đứng tên của T không

qua môi giới" rồi đưa ra giá bán thấp hơn giá thị trường đất tại khu vực phường K, thành phố B giá chỉ từ 250.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng/lô đất. Để người mua không phát hiện bản thân đang đưa ra thông tin gian dối, T đưa ra thông tin "sổ đang tách thửa tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ" nên T chỉ cho xem hình chụp sổ đỏ gốc của thửa đất khi chưa tách thửa. Khi người mua đồng ý với giá bán T đưa ra với lô đất tại thửa 413, tờ bản đồ số 9 thì T dẫn người mua về nhà bố mẹ của bị can T tại Thôn B, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và nói là nhà của T để người mua đất thêm tin tưởng và yên tâm mua đất. Sau khi thoả thuận về số tiền đặt cọc, T và những người mua đất lập hợp đồng đặt cọc và chuyển tiền đặt cọc vào tài khoản số 66555566, đăng ký tại Ngân hàng K và tài khoản số 5217666675555, đăng ký tại Ngân hàng N4 đứng tên Nguyễn Minh T. Đồng thời để tạo thêm lòng tin, T hứa hẹn trong vòng 60 ngày sẽ làm xong thủ tục tách thửa để hai bên ra Văn phòng công chứng sang tên, khi đó người mua sẽ trả hết số tiền còn lại cho T. T còn hứa hẹn hỗ trợ người mua đất chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất ở khi mua đất của T và cam kết sẽ hoàn trả lại tiền nếu không tách được thửa sang tên cho người mua đất. Với thủ đoạn trên, từ tháng 4/2022 đến tháng 01/2023, T đã nhận của 14 bị hại với tổng số tiền đã nhận 2.432.000.000 đồng, đã trả 230.000.000 đồng, chiếm đoạt **2.202.000.000 đồng** ***(Hai tỷ hai trăm lẻ hai triệu đồng)*** để sử dụng vào mục đích cá nhân, cụ thể như sau:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh N3, sinh năm 1988, trú tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk số tiền bị cáo nhận 150.000.000 đồng đã trả lại 50.000.000 đồng, số tiền còn lại 100.000.000 đồng vào khoảng tháng 4/2022.
2. Ông Hồ Tấn Minh H1, sinh năm 1992, trú tại phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk số tiền 130.000.000 đồng vào khoảng tháng 4-5/2022.
3. Ông Nguyễn Hữu V, sinh năm 1980, trú tại thôn Đ, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng số tiền bị cáo nhận 300.000.000 đồng đã trả lại 100.000.000 đồng, số tiền còn lại số tiền 200.000.000 đồng vào khoảng tháng 5/2022.
4. Ông Y Nuinh B1, sinh năm 1952, trú tại phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk số tiền bị cáo nhận 150.000.000 đồng đã trả lại 20.000.000 đồng, số tiền còn lại tổng số tiền 130.000.000 đồng vào khoảng tháng 4-5/2022.
5. Ông Vũ Huy T4, sinh năm 1989, trú tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk số tiền 155.000.000 đồng vào khoảng tháng 6/2022.
6. Bà Bùi Thị T5, sinh năm 1987, trú tại xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk số tiền 100.000.000 đồng vào khoảng tháng 6/2022.
7. Bà Huỳnh Thị H2, sinh năm 1977, trú tại hẻm I Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk số tiền 200.000.000 đồng vào khoảng tháng 7/2022.
8. Bà Phan Thị T6, sinh năm 1989, trú tại Tổ L, khối F, phường T, thành phố B số tiền 40.000.000 đồng vào khoảng tháng 7/2022.
9. Ông Nguyễn Vũ T7, sinh năm 1983, trú tại 3 Y, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk số tiền 50.000.000 đồng vào khoảng tháng 7/2022. (Bl 457-600)
10. Bà My Thị H3, sinh năm 1982, trú tại Thôn H, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk số tiền 470.000.000 đồng vào khoảng tháng 8/2022.
11. Bà Trần Thị Hương T8, sinh năm 1988, trú tại xã B, huyện L, tỉnh Đắk Lắk số tiền 100.000.000 đồng vào khoảng tháng 8/2022.

12. Ông Trần Quốc T9, sinh năm 1986, trú tại E T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk số tiền bị cáo nhận 230.000.000 đồng đã trả lại 50.000.000 đồng, số tiền còn lại số tiền 180.000.000 đồng vào tháng 8/2022.
13. Ông Mai Công T10, sinh năm 1989, trú tại H Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk số tiền bị cáo nhận 207.000.000 đồng đã trả lại 10.000.000 đồng, số tiền còn lại 197.000.000 đồng vào khoảng tháng 4-12/2022.
14. Bà Ngô Cao Tố P, sinh năm 1977, trú tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk số tiền 150.000.000 đồng vào khoảng tháng 01/2023.

Vụ thứ 4: Năm 2021, Nguyễn Minh T quen biết với chị Lê Thị Ánh T11, sinh năm 1984, trú tại tổ dân phố B, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Cuối năm 2021, T nói cần tiền để đặt cọc mua đất nên vay của chị T11 số tiền 250.000.000 đồng *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)*, chị T11 đồng ý cho T vay số tiền này mà không viết giấy tờ gì. Sau đó T nói với chị T11 không đặt cọc mua đất nữa mà dùng số tiền này để mua xe ô tô bằng hình thức trả góp, để đảm bảo việc trả nợ thì T để chị T11 đứng tên sở hữu xe, số tiền trả góp hàng tháng Trúc có trách nhiệm trả thì chị T11 đồng ý. Ngày 25/01/2022, T hẹn chị T11 đến đại lý bán xe ô tô Peugeot trên đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk mua một chiếc xe ô tô nhãn hiệu Peugeot, biển số 47A-454.44, màu sơn trắng, trị giá 899.127.000 đồng *(T3 trăm chín mươi chín triệu một trăm hai mươi bảy nghìn đồng)*, hình thức mua trả góp, T trả trước cho đại lý bán xe số tiền 249.127.000 đồng (thể hiện bằng phiếu thu tiền, hợp đồng bán xe). Số tiền còn lại là 650.000.000 đồng được Ngân hàng V1 chi nhánh tại thành phố B, tỉnh Đắk Lắk giải ngân trả cho đại lý xe P1 (thể hiện bằng hợp đồng vay thế chấp ngày 21/01/2022), hồ sơ mua xe và hợp đồng vay thế chấp ngân hàng do chị T11 đứng ra ký kết, sau đó giao xe ô tô cho T quản lý và sử dụng. Chiếc xe ô tô biển số 47A-454.44 đã được Phòng C Công an tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 016897 đứng tên chủ sở hữu là chị Lê Thị Ánh T11, giấy chứng nhận đăng ký xe này do ngân hàng V1 chi nhánh tại thành phố B giữ bản gốc và phô tô sao y giao cho chủ xe 01 bản để sử dụng.

Đến khoảng tháng 4/2022, T tìm kiếm và đặt của một người (không rõ nhân thân, lai lịch) trên mạng xã hội Facebook làm giả 2 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô nhãn hiệu Peugeot, biển số 47A-454.44 đứng tên Nguyễn Minh T. Sau khi nhận giấy chứng nhận đăng ký xe giả, ngày 18/5/2022, T đến tiệm vàng của ông Nguyễn Minh D, địa chỉ tại số H Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk sử dụng giấy chứng nhận đăng ký xe giả để thoả thuận bán xe ô tô cho ông D với giá 800.000.000 đồng *(tám trăm triệu đồng)* thì ông D đồng ý mua nên hai bên lập giấy bán xe đề ngày 18/5/2022, T giao giấy chứng nhận đăng ký xe giả và căn cước công dân cho ông D, còn ông D trả tiền mua xe cho T, ông D nhờ T điều khiển xe đến hầm để xe chợ Trung tâm thành phố B (chợ C1) để gửi và anh Nguyễn Minh T12 là con trai của ông D đi cùng với T để lấy chìa khoá xe và thẻ gửi xe về. Sau đó ông D nhiều lần yêu cầu T đi công chứng hợp đồng để sang tên xe ô tô cho ông D nhưng T không đến nên ông D vẫn gửi xe tại hầm để xe. Đến tháng 5/2023, T biết xe ô tô biển số 47A-454.44 vẫn gửi tại hầm để xe của chợ T14 thành phố B nên T đến gặp ông D hỏi mượn lại Căn cước công dân để đi làm thủ tục đặt cọc mua đất và thay thế bằng hộ chiếu, nội dung T mượn lại

căn cước công dân thay thế bằng hộ chiếu được ông D viết vào mặt sau của hợp đồng bán xe ngày 18/5/2022, có chữ ký xác nhận của T. Ngày 17/5/2023, T sử dụng giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả và Căn cước công dân đến gặp chị Trần Thị Diệu H4 kế toán Ban quản lý chợ Trung tâm thành phố B để đóng tiền gửi xe từ tháng 5/2022 đến tháng 5/2023 và đóng tiền gửi xe tháng 6/2023 nên chị H4 đã cấp phiếu thu tiền tháng 6/2023 cho T thay cho thẻ gửi xe, sau đó T lấy xe đi nhưng vẫn đưa xe về hầm để xe của chợ C1 để gửi xe. Sau đó đến cuối tháng 5/2023, T đưa xe bán tiếp cho anh Lê Huệ A, trú tại phường T, thành phố B. Bằng thủ đoạn trên bị can T chiếm đoạt của ông D số tiền **800.000.000 đồng *(Tám trăm triệu đồng)***. (BL 601-618)

Vụ thứ 5: Sau khi bán xe ô tô biển số 47A-454.44 cho ông Nguyễn Minh D với giá 800.000.000 đồng thì đến cuối tháng 5/2023, thông qua anh Nguyễn Văn R sinh năm 1995, trú tại phường T, thành phố B, Nguyễn Minh T biết anh Lê Huệ A, sinh năm 1991, trú tại TDP E, phường T, thành phố B có nhu cầu mua xe ô tô nên T tiếp tục thoả thuận bán xe ô tô Peugeot, biển số 47A-454.44 cho anh A với giá 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) và được anh A đồng ý mua. Khoảng 23 giờ ngày 03/6/2023, T dùng phiếu thu tiền tháng 6/2023 (do chị H4 cấp cho bị can T trước đó) đến gặp ông Nguyễn Ngọc T13 là bảo vệ của hầm để xe chợ Trung tâm thành phố B lấy xe đi. Ngày 04/6/2023, T chở vợ là Trần Thị Minh N đến một quán bida (không rõ tên, địa chỉ) tại xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông để giao xe cho anh A. Tại đây, T đưa giấy chứng nhận đăng ký xe giả cho anh A, sau khi kiểm tra giấy tờ không phát hiện là giả, tin tưởng là xe của T nên anh A đồng ý mua xe và viết giấy bán xe, anh A đưa cho T số tiền 600.000.000 đồng *(sáu trăm triệu đồng)* tiền mặt, còn T giao xe và chìa khoá xe cho anh A. Số tiền trên Nguyễn Minh T đã sử dụng tiêu xài cá nhân hết. Như vậy Nguyễn Minh T đã chiếm đoạt của anh Lê Huệ A số tiền **600.000.000 đồng *(Sáu trăm triệu đồng)***.

Như vậy, Nguyễn Minh T đã nhận của 1 bị hại với tổng số tiền 5.052.508.540 đồng, đã trả lại 250.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 4.802.508.540 đồng *(Bốn tỷ tám trăm lẻ hai triệu năm trăm lẻ tám nghìn năm trăm bốn mươi đồng)*.

1. Đối với hành vi Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức

Vào khoảng tháng 4/2022, Nguyễn Minh T lên mạng xã hội Facebook tìm kiếm các trang làm giả giấy tờ để đặt làm giả 02 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô nhãn hiệu Peugeot, biển số 47A-454.44 đứng tên Nguyễn Minh T. Sau khi liên lạc được với đối tượng làm giả (không rõ nhân thân lai lịch), thì đối tượng làm giả cho T số điện thoại để kết nối qua ứng dụng zalo. Tại đây, T và đối tượng thỏa thuận chi phí làm giả là 1.500.000 đồng/1 giấy, rồi T cung cấp thông tin để làm giả và để lại số điện thoại, địa chỉ nhận hàng của T. Đối tượng nhận làm giả đã gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh 02 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô nhãn hiệu Peugeot, biển số 47A-454.44 đứng tên Nguyễn Minh T giả đến địa chỉ Thôn B, xã C, thành phố B. Tuy nhiên lúc giao hàng, T không có ở nhà nên đã đề nghị nhân viên giao hàng đến Siêu thị G, thuộc phường T, thành phố B để giao cho T. Tại đây, T là người nhận trực tiếp và thanh toán 3.000.000 đồng tiền

mặt cho nhân viên giao hàng.

Như vậy, Nguyễn Minh T đã có hành vi đặt làm giả 02 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô sau đó sử dụng nhằm làm anh Nguyễn Minh D và anh Lê Huệ A tin tưởng để thực hiện 02 vụ lừa đảo nêu trên, chiếm đoạt tổng số tiền 1.400.000.000 đồng.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 4481/KL-HĐĐG ngày 26/12/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng hình sự tỉnh Đắk Lắk định giá xe ô tô nhãn hiệu Peugeot, màu sơn trắng, biển số 47A-454.44 tại thời điểm tháng 5/2022 có giá trị là 808.000.000 đồng và tại thời điểm tháng 5/2023 có giá trị là 720.000.000 đồng. (BL 74)

Tại bản Kết luận giám định số 939/KL-KTHS ngày 24/8/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh Đ, kết luận: Chữ ký chữ viết mang tên "Nguyễn Minh T" dưới dòng chữ "sẽ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật" trên tài liệu cần giám định là Giấy cam kết kí hiệu A1; dưới dòng chữ "BMT, 10.5.2020" trên tài liệu cần giám định là Giấy nhận tiền kí hiệu A2; dưới mục "người đứng ra cam kết" trên tài liệu cần giám định là Giấy cam kết kí hiệu A3; dưới dòng chữ "nhu cầu lấy lại" và "1540 đô la mỹ" trên tài liệu cần giám định là giấy nhận tiền kí hiệu A4; dưới mục "người vay" và "Ký tên" trên tài liệu cần giám định là giấy mượn tiền kí hiệu A5; dưới dòng chữ "20/1/2023" trên tài liệu cần giám định là giấy nhận cọc kí hiệu A6; dưới mục "ĐẠI DIỆN BÊN A" và sau dòng chữ "Uyên phùng Đình Uyên" trên tài liệu cần giám định là Hợp đồng đặt cọc ngày 13/8/2022 kí hiệu A7; dưới mục "ĐẠI DIỆN BÊN A" và dưới dòng chữ "Ban đầu cho bên mua, đã cọc" trên tài liệu cần giám định là hợp đồng đặt cọc ngày 15/7/2022 kí hiệu A8; dưới dòng chữ "người Lập biên bản bán" trên tài liệu cần giám định là biên bản cam kết ngày 06/8/2022 kí hiệu A9; dưới mục "ĐẠI DIỆN BÊN A" trên tài liệu cần giám định là hợp đồng đặt cọc ngày 31/7/2022 kí hiệu A10 so với chữ ký, chữ viết mang tên "Nguyễn Minh T" trên tài liệu mẫu so sánh là biên bản thu mẫu chữ ký, chữ viết ngày 28/7/2023 kí hiệu M1, M2, M3 do cùng một người ký và viết ra. (BL 100-101)

Tại bản Kết luận giám định số 192/KL-KTHS ngày 23/02/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh Đ, kết luận:

+ Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Minh T dưới mục "BÊN A" và dưới dòng chữ "ký công chứng thanh toán đủ./." trên tài liệu cần giám định là hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất kí hiệu A1; dưới dòng chữ "một trăm hai mươi triệu đồng chẵn" và dưới dòng chữ "Đồng chẵn" trên tài liệu cần giám định là hợp đồng đặt cọc ngày 19/4/2022 kí hiệu A2; dưới mục "BÊN NHẬN CỌC" (BÊN A)" trên tài liệu cần giám định là hợp đồng đặt cọc ngày 04/8/2022 kí hiệu A3; dưới mục "Bên bán" trên tài liệu cần giám định là hợp đồng mua bán xe kí hiệu A5 so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Minh T trên tài liệu mẫu so sánh là biên bản thu mẫu chữ ký, chữ viết và bản tự khai ngày 24/8/2023 kí hiệu từ M1 đến M4 là do cùng một người ký và viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Minh T dưới mục "ĐẠI DIỆN BÊN A" trên tài liệu cần giám định kí hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Minh T trên tài liệu mẫu so sánh kí hiệu từ M1 đến M4 là chữ ký, chữ

viết của cùng một người.

+ Chữ ký mang tên Nguyễn Minh T dưới mục "người bán" và mục "người mượn lại" trên tài liệu cần giám định là giấy bán xe kí hiệu A4 so với chữ ký mang tên Nguyễn Minh T trên tài liệu mẫu so sánh kí hiệu từ M1 đến M4 là do cùng một người ký ra.

+ Chữ viết mang tên Nguyễn Minh T dưới mục "Người bán" và mục "Người mượn lại" trên tài liệu cần giám định là giấy bán xe kí hiệu A4 so với chữ viết mang tên Nguyễn Minh T trên tài liệu mẫu so sánh kí hiệu từ M1 đến M4 là không do cùng một người viết ra. (BL 86b-87)

Tại bản Kết luận giám định số 1241/KL-KTHS ngày 20/10/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh Đ kết luận:

+ Chữ ký mang tên Nguyễn Viết H5 trên tài liệu cần giám định là giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô kí hiệu A1, A2 so với chữ ký mang tên Nguyễn Viết H5 trên tài liệu so sánh là biên bản thu mẫu chữ ký, chữ viết kí hiệu M1, không phải do cùng một người ký ra.

+ Hình dấu tròn màu đỏ có nội dung "CÔNG AN TỈNH ĐẮK LẮK*CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với hình dấu tròn màu đỏ có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2, không cùng một phương pháp tạo ra. (BL80).

Tại bản Kết luận giám định số 65/KL-KTHS ngày 29/12/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh Đ, kết luận: Xe ô tô Peugeot, mang biển số 47A-454.44 có số khung: RN2USHNLVMM064964, số máy: 180344PSA10XVDPHN08 không thay đổi (BL 76).

Bản cáo trạng số 132/CT-VKS-P2 ngày 11/10/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã truy tố bị cáo Nguyễn Minh T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Từ những nội dung được xác định nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 129/2024/HS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

[1]. Tuyên bố Bị cáo Nguyễn Minh T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*".

[2]. Điều luật áp dụng và mức hình phạt:

- Áp dụng khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm b, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh T 16 (Mười sáu) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh T 04 (B2) năm tù về tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Áp dụng Điều 55, 56 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội buộc bị cáo phải chấp hành là 20 (Hai mươi) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 24/8/2023.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần trách nhiệm dân sự án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28 tháng 11 năm 2024 bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Minh T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bào chữa cho bị cáo đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt.

Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa phát biểu quan điểm đối với vụ án như sau:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, những người tiến hành và tham gia tố tụng khác đã thực hiện và tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự;

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên Quyết định về hình phạt tại Bản án hình sự sơ thẩm đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Ngày 28 tháng 11 năm 2024, bị cáo Nguyễn Minh T kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 129/2024/HS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt, đơn kháng cáo của bị cáo trong thời hạn quy định tại Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do vậy, Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo: Căn cứ lời khai của bị cáo, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở xác định: Vì động cơ tư lợi cá nhân, nên trong khoảng thời gian từ tháng 11/2019 đến tháng 6/2023, tại thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, Nguyễn Minh T đã đưa ra nhiều thông tin gian dối như: Bản thân có mối quan hệ có thể làm được thủ tục xuất cảnh sang nước Úc; có nhiều lô đất tại thửa đất 413 tờ bản đồ số 9, địa chỉ K, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đứng tên của T muốn bán. Ngoài ra Nguyễn Minh T còn có hành vi đặt làm giả 02 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô và sử dụng giấy chứng nhận đăng ký xe giả để lừa đảo, bán chiếc xe ô tô biển số 47A-454.44 cho ông Nguyễn Minh D và ông Lê Huệ A, chiếm đoạt số tiền 1.400.000.000 đồng. Việc bị cáo đưa ra các thông tin gian dối để những người bị hại tin tưởng để chiếm đoạt với tổng số tiền 5.052.508.540 đồng. Bị cáo trả cho một số bị hại số tiền 250.000.000 đồng được xác định là đã trả lại một phần tài sản chiếm đoạt. Với hành vi trên, Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử bị cáo Nguyễn Minh T về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*"và *"Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*", tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người đúng tội, đúng pháp luật.

[3]. Về các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự:

[3.1] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã khai nhận về hành vi phạm tội của mình, đã nhận thức được hành vi sai trái, ăn năn hối cải. Trước khi bị khởi tố, bị cáo đã trả lại cho một số người bị hại số tiền 250.000.000 đồng. Do đó bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[3.2] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội nhiều lần nhưng có tính chất chuyên nghiệp, do đó bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp" theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[4]. Hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng. Trong khoảng thời gian từ tháng 11/2019 đến tháng 6/2023, bị cáo đưa ra nhiều thông tin gian dối khác nhau để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 18 người bị hại với số tiền lớn. Bị cáo thực hiện hành vi trái pháp luật liên tục, lấy tài sản chiếm đoạt được để tiêu xài cá nhân, hiện tại không có khả năng khắc phục, bồi thường. Kể từ khi bị khởi tố cho đến khi xét xử sơ thẩm, bị cáo cũng không tác động gia đình bồi thường thêm cho những người bị hại. Hành vi của bị cáo thể hiện sự xem thường pháp luật, không những trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản hợp pháp của công dân được Pháp luật bảo vệ, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính Nhà nước, mà còn ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự tại địa phương. Những người bị hại đều đề nghị xử lý nghiêm theo quy định. Do vậy, cần phải áp dụng mức hình phạt thỏa đáng, buộc cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài thì mới phát huy được tác dụng giáo dục bị cáo và cảnh báo, răn đe phòng ngừa tội phạm chung trong toàn xã hội.

Toà án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo cũng như xem xét đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nhân thân của bị cáo để áp dụng các điều luật quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm b khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự khi lượng hình với bị cáo.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo trình bày vợ bị cáo là Trần Thị Minh N có liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo, Toà án nhân dân cấp cao Đà Nẵng kiến nghị Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đ và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk xem xét theo thẩm quyền đối với nội dung này. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không có thêm chứng cứ gì mới. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với bị cáo.

5. Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Minh T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

6. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 355, 356 Bộ luật tố tụng hình sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Minh T; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 129/2024/HS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk

- Áp dụng khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm b khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh T 16 (Mười sáu) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh T 04 (B2) năm tù về tội "Sử dụng con dấu

hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Áp dụng Điều 55, 56 Bộ luật hình sự, Tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội buộc bị cáo phải chấp hành là 20 (Hai mươi) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 24/8/2023.

3. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Minh T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC - Vụ I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THA dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam thuộc CA tỉnh Đắk Lắk (02 bản để giao cho bị cáo 01 bản);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Hợp